

## EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 1 TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 1

### Bài 18: requests and answers (câu đề nghị và trả lời)

#### Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

*Chàng thanh niên Ian đang chuẩn bị sơn lại nhà. Anh nhờ Greg, một người bạn làm giúp. (Ở Australia người ta thường sơn tường và trần nhà).*

IAN:	I'm going to paint this ceiling. Um... Could you give me a hand?
GREG:	Sure. What time are you going to start?
IAN:	After lunch. Could you come about two o'clock?
GREG:	OK.
IAN:	Would you mind bringing your ladder? I need two ladders, so would you bring yours please?
GREG:	I'm afraid I can't, Ian.
IAN:	Oh?
GREG:	No. The ladder's broken, I'm afraid.
IAN:	Oh well... I'll use a chair.
GREG:	OK. I'll see you about two o'clock.
IAN:	Thanks, Greg. See you.

#### Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a button	nút bấm (ở máy ghi âm)
[ 'bʌtən ]	
a ceiling	trần nhà
[ 'si:lɪŋ ]	

<b>a ladder</b> [ 'lædə ]	<b>cái thang</b>
<b>close (the door)</b> [ kləuz ]	<b>đóng (cửa) lại</b>
<b>come in</b> [ 'kʌm_'in ]	<b>mời vào</b>
<b>open (something)</b> [ 'əʊpən ]	<b>bật băng (bài hát)</b>
<b>paint</b> [ peɪnt ]	<b>sơn</b>
<b>play (music)</b> [ pleɪ ]	<b>chơi nhạc</b>
<b>sit down</b> [ 'sɪt 'daʊn ]	<b>ngồi xuống</b>
<b>smoke</b> [ sməʊk ]	<b>hút thuốc</b>
<b>use</b> [ ju:z ]	<b>sử dụng, dùng</b>
<b>turn... down</b> [ 'tɜ:n ...'daʊn ]	<b>vặn nhỏ xuống</b>
<b>broken</b> [ 'brəʊkən ]	<b>bị gãy, hỏng</b>
<b>a bit cold/stuffy</b> [ ə'bit 'kəʊld/stʌfi ]	<b>hơi lạnh, thiếu không khí, ngột ngạt.</b>
<b>Could you give me a hand?</b> [ kud_ju: 'gɪv mi: _ə 'hænd ]	<b>Anh/chị có thể giúp hộ tôi một tay được không?</b>
<b>Could you turn it down/off?</b> [ kud_ju: 'tɜ:n_ət 'daʊn/'ɔf ]	<b>Anh/chị làm ơn vặn nhỏ nhạc nhỏ xuống/tắt đi được không?</b>

<b>I'd rather you didn't</b> [ aid 'ra:ðə ju:didənt ]	<b>Ước chi bạn đừng làm thế</b>
<b>I'll see you about two o'clock</b> [ ail 'si"ju_ə'baut 'tu:_ə'klɒk ]	<b>Tôi sẽ quay lại vào lúc 2 giờ</b>
<b>I'm afraid I can't</b> [ aim_ə'freid_ai 'ka:nt ]	<b>Tôi e rằng tôi không thể làm theo yêu cầu của anh/chị được</b>
<b>It's jammed</b> [ dʒæmɪd ]	<b>Máy bị kẹt</b>
<b>Let's get started</b> [ 'lets get 'sta:təd ]	<b>Nào chúng ta bắt đầu</b>
<b>Not at all</b> [ 'nɒt_ə't_ɔ:l ]	<b>Không sao hết</b>
<b>Of course not</b> [ əv 'kɔ:s nɒt ]	<b>Tất nhiên là không</b>
<b>Sure</b> [ ʃɜ: ]	<b>Được, không sao</b>
<b>Would you mind not doing that?</b> [ wud_ju:'maɪnd 'nɒt 'du:ɪŋ ðæt ]	<b>Anh/chị hãy đừng làm như thế</b>
<b>You're doing some painting</b> [ jɜ: 'du:ɪŋ səm 'peɪntɪŋ ]	<b>Anh/chị đang quét sơn à!</b>
<b>Greg</b> [ greɪg ]	<i>tên gọi thân mật của Gregory</i>
<b>Ian</b> [ iən ]	<i>tên gọi nam</i>

**Part 3 - THE LESSON: requests and answers** (câu đề nghị và trả lời. Xin xem lại Bài 9)

**1. Asking someone to do something** (đề nghị ai làm việc gì)

- Would you help me?
- Could you help me?
- Would you mind helping me?

**Answers:**
*Yes answers:*

- Sure
- OK
- All right
- Certainly

*No answers:*

- I'm afraid I can't
- I'm sorry, I can't
- Sorry, I can't.

Câu trả lời **sure**, **OK** và **All right** dùng trong trường hợp thân mật, không trịnh trọng. Câu trả lời **Certainly** dùng trong trường hợp trịnh trọng hơn.

**2. Asking someone not to do something (đề nghị ai đừng làm việc gì)**

- Would you mind not doing that?
- Please don't do that.

**Answers:**
*Yes answers (thường thường chúng ta chấp nhận lời đề nghị đó):*

- Sure
- OK
- All right
- Certainly

*No answers:*

- I'm afraid I can't
- I'm sorry, I can't
- Sorry, I can't.

**3. Asking permission to do something (xin phép làm một việc gì)**

- Can I come in?
- Could I use your phone?
- May I sit here?
- Do you mind if I smoke?
- Do you mind if I ask you a question?

**Do you mind if...** là một cách xin phép lịch sự ("nếu bạn không phiền...")

**Answers:**

Yes answers:

- **Sure**
- **OK**
- **Of course**
- **Certainly**

No answers:

- **Of course not** (*impolite*)
- **I'd rather you didn't** (*polite*)

Câu trả lời **I'd rather you didn't**, thoạt nghe có vẻ hơi lạ tai. Trong Bài 4 các bạn đã học câu **I'd rather** với nghĩa **I prefer**. Còn câu **you didn't** ở đây không hề có nghĩa ám chỉ một hành động đã diễn ra trong quá khứ, mà đó chỉ là cách nói của thể giả định.

**Part 4 - CONVERSATION DEVICE** (cách nói đệm trong đối thoại)

Câu nói **I see** thường được dùng trong hội thoại hàng ngày với nghĩa "Tôi hiểu".

**Part 5 - THE SONGS** (các bài hát)

Trong bài học trên BayVút, các bạn sẽ nghe hai bài hát **Please Don't Wear That Hat** và **Please Don't Call** - tạm dịch: "Em ơi đừng đội chiếc mũ ấy" (nghĩa bóng: đừng đóng vai ấy nữa) và "Em ơi đừng gọi điện thoại cho anh nữa".

**END OF LESSON 18**

**COPYRIGHT NOTICE:**

'Everyday English From Australia' lessons were funded by AusAID (the Australian Government's aid agency) and produced by Radio Australia Vietnamese Service in co-operation with Voice of Vietnam. Script advice was provided by the English Language Centre, Victoria University (Melbourne).

'Everyday English From Australia' lessons form part of English learning content of BayVut website ([www.bayvut.com](http://www.bayvut.com)) – a service provided by Radio Australia.